

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan
đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để
thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020; Báo cáo thẩm tra
số 21/BC-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chuyển mục đích sử dụng 177,27 ha đất trồng lúa
để thực hiện 70 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020 (có Danh mục
Dự án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức
triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật. *Thư*



Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND; UBND huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình;
- Lưu: VTVP. *SPB*



Đàm Văn Vượng



PHỤ BIỂU: DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (ha)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Xã, phường, thị trấn			Trong đó lấy từ loại đất	Đất ở	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Đất ở tại nông thôn	ONT				28,23	27,04		1,19
1	QH khu dân cư	ONT	Mai Diêm	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)	Thái Thụy	3,00	2,90		0,10
2	QH khu tái định cư đường bộ ven biển	ONT	Ngoại Trình	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)	Thái Thụy	1,47	1,17		0,30
3	Quy hoạch khu dân cư kiểu mẫu	ONT		An Châu	Đông Hưng	3,40	3,40		
4	Quy hoạch khu dân cư kiểu mẫu	ONT		Đông Phương	Đông Hưng	4,60	4,60		
5	Khu dân cư giáp khu tái định cư TBS Sông Trà	ONT	Đồng Thanh	Tân Bình	Thành phố	6,13	5,82		0,31
6	Quy hoạch khu dân cư (cửa bệnh viện Lao)	ONT	Lạc Chính	Vũ Chính	Thành phố	9,63	9,15		0,48
II	Đất ở tại đô thị	ODT				9,88	9,88		
7	Quy hoạch dân cư (tạo nguồn làm đường số 4 khu công nghiệp kéo dài đến cảng trà lý)	ODT		TT Tiên Hải (xã Tây Sơn và xã Tây An nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Tây sơn cũ)	Tiên Hải	9,88	9,88		
III	Đất cụm công nghiệp	SKN				37,00	34,00		3,00
8	CCN Nam Hà	SKN		Nam Hà	Tiên Hải	4,80	4,80		
9	CCN Trung Nê	SKN		TT Kiến Xương (được thành lập trên cơ sở nhập TT Thanh Nê và xã An Bội; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc TT Thanh Nê cũ)	Kiến Xương	5,00	5,00		
10	CCN Thái Dương	SKN		Thái Dương, Thái Sơn	Thái Thụy	9,70	9,70		
11	CCN Đô Lương	SKN		Đô Lương	Đông Hưng	6,00	6,00		

TT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	Đất khác
12	CCN Xuân Động	SKN		Đông Xuân, Đông Động	Đông Hưng	4,50	1,50	3,00
13	CCN Đông La	SKN		Đông La	Đông Hưng	7,00	7,00	
IV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV				3,16	3,16	
14	Quy hoạch công viên	DKV	Bích Đào	Thái Nguyên	Thái Thụy	3,16	3,16	
V	Đất an ninh	CAN				0,20	0,20	
15	Xây dựng trụ sở công an thị trấn Tiên Hải	CAN		Tây Giang	Tiên Hải	0,20	0,20	
VI	Đất thương mại dịch vụ	TMD				31,23	30,98	0,25
16	Đất thương mại dịch vụ	TMD		Nam Phú	Tiên Hải	5,02	5,02	
17	Công trình hạ tầng khu thương mại dịch vụ (khu công nghiệp đô thị, dịch vụ Hải Long)	TMD		Đông Trà (xã Đông Hải nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Đông Hải cũ)	Tiên Hải	5,88	5,88	
18	Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công nghiệp (Đất dịch vụ phục vụ công nghiệp)	TMD		Đông Lâm	Tiên Hải	4,16	4,16	
19	Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công nghiệp (Đất dịch vụ phục vụ công nghiệp)	TMD		Nam Cường	Tiên Hải	3,17	3,17	
20	Đất thương mại dịch vụ	TMD		Đông Phương	Đông Hưng	3,80	3,80	
21	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Đại Đồng	Vũ Ninh	Kiến Xương	0,44	0,44	
22	Cửa hàng xăng dầu, kinh doanh dịch vụ tổng hợp Hải Hà	TMD		Thụy Trường	Thái Thụy	2,65	2,40	0,25
23	Cửa hàng xăng dầu Thái Giang	TMD	Phát Lộc	Thái Giang	Thái Thụy	0,11	0,11	
24	Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu công nghiệp	TMD	Danh Giáo	Thái Đò	Thái Thụy	6,00	6,00	
VII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				32,69	27,12	5,57

Quy

TT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	Đất khác
25	Khu xử lý rác liên xã Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Việt Hùng	DRA		Xuân Hòa, Việt Hùng	Vũ Thư	6,32	5,00	1,32
26	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung quy mô cấp huyện	DRA		Nam Chính	Tiền Hải	7,20	5,00	2,20
27	Quy hoạch nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của công ty Thành Đạt (mở rộng bãi rác Quỳnh Minh hiện có 1,10 ha)	DRA	Thôn Xuân Trạch và thôn An Ký Tây	Quỳnh Hải, Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	3,89	3,19	0,70
28	Mở rộng bãi rác Thụy Trinh (mở rộng diện tích hiện có giữa 2 khu xử lý)	DRA	Bình Xuân	Thụy Trinh	Thái Thụy	1,70	1,24	0,46
29	Xây dựng khu xử lý rác tập trung	DRA	Bình Xuân	Thụy Trinh	Thái Thụy	7,99	7,10	0,89
30	Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung	DRA		Văn Lang	Hưng Hà	5,59	5,59	
VIII	Đất cơ sở tôn giáo	TON				0,58	0,49	0,09
31	Mở rộng nhà thờ họ giáo Cát Trại thuộc giáo xứ Sa Cát	TON		Hoàng Diệu	Thành phố	0,22	0,13	0,09
32	Mở rộng chùa Khánh Sơn	TON	Đồng Ngâu	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0,36	0,36	
IX	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				0,80	0,80	
33	Mở rộng đền Thái Bảo (đã được công nhận di tích lịch sử)	TIN		Hồng Việt	Đông Hưng	0,80	0,80	
X	Đất giao thông	DGT				52,40	22,12	25,63
34	Dự án xử lý khẩn cấp cầu Nhội qua sông 34 đoạn từ ĐT.454 đi thôn Xuân Lôi xã Hồng Minh	DGT		Hồng Minh	Hưng Hà	2,92	2,92	
35	Dự án nâng cấp, cải tạo đường ĐH.70 đoạn từ đường tỉnh ĐT.452 (224 cũ) đi di tích lịch sử quốc gia đền Tiên La (TT14)	DGT		Đoan Hùng	Hưng Hà	2,54	2,54	

01/11/2014

TT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
						Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
36	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH 64A đoạn từ công Hồ xã Thống Nhất đi xã Hòa Bình	DGT		Hưng Hà	3,50	3,50		
37	MR Đường giao thông đi Trường bản mới	DGT		TT. Kiến Xương	0,50	0,50		
38	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quang Trung – Quang Hùng – Bình Thanh, huyện Kiến Xương	DGT		Quang Trung, Minh Quang, Bình Thanh	6,48	0,81	0,50	5,17
39	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Vũ Trung - Vũ Hòa, huyện Kiến Xương (Giai đoạn 5: Từ Công Cù Lã xã Vũ Hòa đến xã Vũ Thắng)	DGT		Vũ Hòa	1,32	0,01		1,31
40	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Lê Lợi – Quyết Tiến – Bình Nguyên, huyện Kiến Xương	DGT		Lê Lợi, Bình Nguyên	3,60	0,44	0,52	2,64
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường làng nghề Kim – Đình Phùng, huyện Kiến Xương (đoạn từ xã Vũ Lễ đến ngã tư xã Đình Phùng)	DGT		Vũ Lễ, Thanh Tân, Đình Phùng	6,60	0,60	0,52	5,48
42	Cải tạo, nâng cấp đường 219 (ĐH.460) đoạn Vũ Quý – Thanh Tân, huyện Kiến Xương	DGT		Quang Lịch, Vũ Quý, Hòa Bình	6,60	0,78	1,20	4,62
43	Xử lý cấp bách công ông Quỳnh đê Bối Đại Thắng xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	DGT		Hồng Tiến	0,24		0,04	0,20
44	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Hòa Bình – Đình Phùng, huyện Kiến Xương	DGT		Hòa Bình, Đình Phùng	3,60	0,64	0,90	2,06
45	Nâng cấp, cải tạo đường cứu hộ cứu nạn liên xã Bình Nguyên – An Bình – Vũ Tây, huyện Kiến Xương	DGT		An Bình, Tây Sơn	1,54	0,01	0,01	1,52
46	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện Vũ Thắng - Bình Định, huyện Kiến Xương (đoạn từ UBND xã Bình Định đến cầu Đò Mèn, xã Nam Hải, huyện Tiền Hải)	DGT		Bình Định	3,40	1,46	0,21	1,73

awu

TT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	Đất khác
47	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn liên xã Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh, huyện Kiến Xương; giai đoạn 2: Tuyến chính đoạn từ Km0+395,7 đến Km9+315,25, tuyến nhánh 1 và đoạn từ Km9+315 đến đê Hồng Hà II (Phần điều chỉnh, bổ sung)	DGT		Minh Tân, Minh Quang, Quang Minh	Kiến Xương	4,30	3,80	0,50
48	Xây dựng cầu Mã Dài và nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ QL39 đến cầu Mã Dài xã Đông Phong	DGT		Đông Quan, Đông Vinh	Đông Hưng	0,25	0,25	
49	Đầu tư xây dựng công trình đường liên xã Đông Phú, Minh Châu	DGT		Đông Phú, Minh Châu	Đông Hưng	0,76	0,76	
50	Cải tạo nâng cấp đường ĐH55 đoạn từ trường THCS Phương Cường Xã đến đò Móm	DGT		Đông Phương, Đông Cường, Đông Xá	Đông Hưng	1,25	0,10	0,40
51	Đường kết nối từ khu công nghiệp ThaCo - Thái Bình đến tuyến đường ĐH.72	DGT		An Thái, An Ninh, An Cầu	Quỳnh Phụ	3,00	3,00	
XI	Đất thủy lợi	DTL				30,57	17,01	12,41
52	Xử lý cấp bách công Bông He tại K5 + 500 đê cửa sông Hồng	DTL		Nam Hồng	Tiền Hải	0,40	0,05	0,25
53	Xử lý cấp bách công Hệ tại K16+150 đê Hữu Hóa	DTL		Thụy Ninh	Thái Thụy	1,10	0,16	0,94
54	Nâng cấp đê hữu Trà Lý, đoạn từ K13+000 đến K16+200	DTL		Phúc Thành	Vũ Thư	1,90	0,80	1,00
55	Xử lý cấp bách công Đồng Bàn tại K20+350 đê Trà Lý	DTL		Trọng Quan	Đông Hưng	1,55	1,55	
56	Xử lý cấp bách đê Tả Trà Lý đoạn từ K34+600 đến K39+500	DTL		Đông Hoàng, Đông Quan, Đông Á	Đông Hưng	0,10	0,10	
57	Xử lý cấp bách công Cú tại Km37+300 đê hữu Trà Lý	DTL		An Bình, Quốc Tuấn	Kiến Xương	1,50	0,30	1,20
58	Nâng cấp tuyến đê tuyến 1 Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến (triển đê Hồng Hà II)	DTL		Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến	Kiến Xương	18,05	8,08	9,02
59	Xử lý cấp bách kè Thanh Nga	DTL		Độc Lập	Hưng Hà	2,47	2,47	

Buyn

TT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
60	Dự án nâng cấp các công trình hệ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đường trong điểm tỉnh Thái Bình	DTL		Tiến Đức	Hưng Hà	1,50	1,50		
61	Dự án đề điều thường xuyên năm 2020 tỉnh Thái Bình	DTL		Canh Tân	Hưng Hà	2,00	2,00		
XII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				1,00	0,30		0,7
62	Mở rộng nhà máy bia Hương Sen	SKC	tổ 18	Tiên Phong	Thành phố	1,00	0,30		0,70
XIII	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				0,89	0,89		
63	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC	DYT		Trần Lãm	Thành phố	0,72	0,72		
64	QH trạm y tế xã Quỳnh Bảo	DYT	Đông Hồng	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0,17	0,17		
XIV	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				1,86	1,86		
65	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		TT Tiên Hải (xã Tây Sơn và xã Tây An nhập vào; chi tiêu sử dụng đất thuộc TT Tiên Hải cũ)	Tiên Hải	0,20	0,20		
66	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Nguyễn Lãm	Liên Hoa (được thành lập trên cơ sở nhập xã Hoa Nam và xã Hoa Lư)	Đông Hưng	0,07	0,07		
67	QH nghĩa trang kiểu mẫu	NTD		Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	1,41	1,41		
68	QH nghĩa trang	NTD		Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0,18	0,18		
XV	Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				1,06	1,06		
69	QH trụ sở UBND xã Châu Sơn	TSC	Thượng Thọ	Châu Sơn (được thành lập trên cơ sở nhập xã Quỳnh Châu và xã Quỳnh Sơn)	Quỳnh Phụ	1,06	1,06		
XVI	Đất công trình năng lượng	DNL				0,36	0,36		
70	Dịch chuyển đường điện qua KCN ThaCo	DNL			Quỳnh Phụ	0,36	0,36		
		Tổng				231,91	177,27	5,80	48,84